

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIP SUP
11/26
Có hiệu lực từ
Effective from
12 FEB 2026
Được xuất bản vào
Published on
11 FEB 2026

ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ PHƯƠNG THỨC BAY VÀ TIÊU CHUẨN KHAI THÁC TỐI THIỂU TẠI SÂN BAY QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (VVTS)

1 GIỚI THIỆU

Ngày 16/10/2025, tập bổ sung AIRAC AIP SUP 27/25 đã được phát hành để thông báo về việc điều chỉnh vùng trời kiểm soát, sơ đồ khu vực, sơ đồ độ cao tối thiểu giám sát không lưu, sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt; hủy bỏ các sơ đồ phương thức SID/STAR/IAP, thiết lập các sơ đồ phương thức bay, tiêu chuẩn khai thác tối thiểu tại sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất (VVTS).

Tập bổ sung AIP này nhằm thông báo về việc điều chỉnh các nội dung sau tại sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất (VVTS):

Ghi chú:

- Các nội dung điều chỉnh được bôi đậm.
- Các nội dung khác trong AIRAC AIP SUP 27/25 không thay đổi.

1.1 Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu cho phương thức tiếp cận ILS W CAT I RWY 25R

1.2 Các sơ đồ phương thức bay:

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 25L/R: PATMA 7B, DONXO 7B, SAPEN 7B, ATGAS 7B, POTIX 7B, ENPAS 7B, ANBOV 7B, XOBAB 7B, ASEBO 7B, MATGI 7B, AC 7B (**Bổ sung R-147 TSH**).
- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 07L/R: AC 7C, MATGI 7C, ASEBO 7C, XOBAB 7C, ANBOV 7C, ENPAS 7C, POTIX 7C, ATGAS 7C, SAPEN 7C, RUNOP 7C (**Hiệu đính mô tả phương thức ASEBO 7C, RUNOP 7C**).
- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 25L/R: AC 7D, MATGI 7D, ASEBO 7D, XOBAB 7D, ANBOV 7D, ENPAS 7D, POTIX 7D, ATGAS 7D, SAPEN 7D, RUNOP 7D (**Hiệu đính mô tả phương thức ASEBO 7D, SAPEN 7D, RUNOP 7D, thông tin radial của điểm LEKUK**).
- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Z đường CHC 07R (**Thay đổi ILS RDH**).
- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 25R (**Thay đổi bảng cự ly DME/độ cao**).
- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS W đường CHC 25L (**Thay đổi MAX IAS khu chờ TS500**).

2 CHI TIẾT

2.1 Điều chỉnh tiêu chuẩn khai thác tối thiểu cho phương thức tiếp cận ILS W CAT I RWY 25R

Chi tiết xem tại trang 4.

ADJUSTMENT OF FLIGHT PROCEDURE CHARTS AND AD OPERATING MINIMA AT TAN SON NHAT INTERNATIONAL AERODROME (VVTS)

1 INTRODUCTION

On 16 OCT 2025, this AIRAC AIP SUP 27/25 was published to announce the revision of ATS airspace, area chart, ATC Surveillance Minimum Altitude Chart, Visual Approach chart; withdrawal of SID/STAR/IAP, establishment of flight procedures charts, aerodrome operating minima at Tan Son Nhat international aerodrome (VVTS).

This AIP Supplement issues notification of adjustment of following contents at Tan Son Nhat international aerodrome (VVTS):

Note:

- The adjusted contents are in bold.
- Other contents in AIRAC AIP SUP 27/25 remain unchanged.

1.1 AD Operating minima for approach procedures ILS W CAT I RWY 25R

1.2 The following flight procedure charts:

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 25L/R: PATMA 7B, DONXO 7B, SAPEN 7B, ATGAS 7B, POTIX 7B, ENPAS 7B, ANBOV 7B, XOBAB 7B, ASEBO 7B, MATGI 7B, AC 7B (**Addition of R-147 TSH**).
- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 07L/R: AC 7C, MATGI 7C, ASEBO 7C, XOBAB 7C, ANBOV 7C, ENPAS 7C, POTIX 7C, ATGAS 7C, SAPEN 7C, RUNOP 7C (**Proofreading of flight procedure description ASEBO 7C, RUNOP 7C**).
- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 25L/R: AC 7D, MATGI 7D, ASEBO 7D, XOBAB 7D, ANBOV 7D, ENPAS 7D, POTIX 7D, ATGAS 7D, SAPEN 7D, RUNOP 7D (**Proofreading of flight procedure description ASEBO 7D, SAPEN 7D, RUNOP 7D, radial information of LEKUK**).
- Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Z RWY 07R (**Change of ILS RDH**).
- Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 25R (**Change of DME distance/altitude table**).
- Instrument Approach Chart – ICAO: ILS W RWY 25L (**Change of MAX IAS for holding at TS500**).

2 DETAILS

2.1 Adjustment of AD Operating Minima for approach procedures ILS W CAT I RWY 25R

See page 4 for details.

2.2 Điều chỉnh các sơ đồ phương thức bay sau:

- a) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 25L/R: PATMA 7B, DONXO 7B, SAPEN 7B, ATGAS 7B, POTIX 7B, ENPAS 7B, ANBOV 7B, XOBAB 7B, ASEBO 7B, MATGI 7B, AC 7B.

Trang AIRAC AIP SUP 27/25-15 sẽ bị thay thế bởi trang AIP SUP 11/26-5.

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 25L/R: PATMA 7B, DONXO 7B, SAPEN 7B, ATGAS 7B, POTIX 7B, ENPAS 7B, ANBOV 7B, XOBAB 7B, ASEBO 7B, MATGI 7B, AC 7B (Bảng mô tả phương thức).

Trang AIRAC AIP SUP 27/25-16 sẽ bị thay thế bởi trang AIP SUP 11/26-6.

- b) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 07L/R: AC 7C, MATGI 7C, ASEBO 7C, XOBAB 7C, ANBOV 7C, ENPAS 7C, POTIX 7C, ATGAS 7C, SAPEN 7C, RUNOP 7C.

Trang AIRAC AIP SUP 27/25-66 sẽ bị thay thế bởi trang AIP SUP 11/26-7.

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 07L/R: AC 7C, MATGI 7C, ASEBO 7C, XOBAB 7C, ANBOV 7C, ENPAS 7C, POTIX 7C, ATGAS 7C, SAPEN 7C, RUNOP 7C (Bảng mô tả phương thức).

Trang AIRAC AIP SUP 27/25-67 sẽ bị thay thế bởi trang AIP SUP 11/26-8.

- c) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 25L/R: AC 7D, MATGI 7D, ASEBO 7D, XOBAB 7D, ANBOV 7D, ENPAS 7D, POTIX 7D, ATGAS 7D, SAPEN 7D, RUNOP 7D.

Trang AIRAC AIP SUP 27/25-68 sẽ bị thay thế bởi trang AIP SUP 11/26-9.

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 25L/R: AC 7D, MATGI 7D, ASEBO 7D, XOBAB 7D, ANBOV 7D, ENPAS 7D, POTIX 7D, ATGAS 7D, SAPEN 7D, RUNOP 7D (Bảng mô tả phương thức).

Trang AIRAC AIP SUP 27/25-69 sẽ bị thay thế bởi trang AIP SUP 11/26-10.

- d) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Z đường CHC 07R.

Trang AIRAC AIP SUP 27/25-92 sẽ bị thay thế bởi trang AIP SUP 11/26-11.

- e) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 25R.

Trang AIRAC AIP SUP 27/25-98 sẽ bị thay thế bởi trang AIP SUP 11/26-12.

- f) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS W đường CHC 25L.

Trang AIRAC AIP SUP 27/25-107 sẽ bị thay thế bởi trang AIP SUP 11/26-13.

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS W đường CHC 25L (Bảng mã hóa phương thức).

Trang AIRAC AIP SUP 27/25-108 sẽ bị thay thế bởi trang AIP SUP 11/26-14.

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 12/2/2026.

2.2 Adjustment of the following flight procedure charts:

- a) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 25L/R: PATMA 7B, DONXO 7B, SAPEN 7B, ATGAS 7B, POTIX 7B, ENPAS 7B, ANBOV 7B, XOBAB 7B, ASEBO 7B, MATGI 7B, AC 7B.

Page AIRAC AIP SUP 27/25-15 shall be replaced by page AIP SUP 11/26-5.

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 25L/R: PATMA 7B, DONXO 7B, SAPEN 7B, ATGAS 7B, POTIX 7B, ENPAS 7B, ANBOV 7B, XOBAB 7B, ASEBO 7B, MATGI 7B, AC 7B (Flight procedure description).

Page AIRAC AIP SUP 27/25-16 shall be replaced by page AIP SUP 11/26-6.

- b) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 07L/R: AC 7C, MATGI 7C, ASEBO 7C, XOBAB 7C, ANBOV 7C, ENPAS 7C, POTIX 7C, ATGAS 7C, SAPEN 7C, RUNOP 7C.

Page AIRAC AIP SUP 27/25-66 shall be replaced by page AIP SUP 11/26-7.

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 07L/R: AC 7C, MATGI 7C, ASEBO 7C, XOBAB 7C, ANBOV 7C, ENPAS 7C, POTIX 7C, ATGAS 7C, SAPEN 7C, RUNOP 7C (Flight procedure description).

Page AIRAC AIP SUP 27/25-67 shall be replaced by page AIP SUP 11/26-8.

- c) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 25L/R: AC 7D, MATGI 7D, ASEBO 7D, XOBAB 7D, ANBOV 7D, ENPAS 7D, POTIX 7D, ATGAS 7D, SAPEN 7D, RUNOP 7D.

Page AIRAC AIP SUP 27/25-68 shall be replaced by page AIP SUP 11/26-9.

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: AC 7D, MATGI 7D, ASEBO 7D, XOBAB 7D, ANBOV 7D, ENPAS 7D, POTIX 7D, ATGAS 7D, SAPEN 7D, RUNOP 7D (Flight procedure description).

Page AIRAC AIP SUP 27/25-69 shall be replaced by page AIP SUP 11/26-10.

- d) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Z RWY 07R.

Page AIRAC AIP SUP 27/25-92 shall be replaced by page AIP SUP 11/26-11

- e) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 25R.

Page AIRAC AIP SUP 27/25-98 shall be replaced by page AIP SUP 11/26-12.

- f) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS W RWY 25L.

Page AIRAC AIP SUP 27/25-107 shall be replaced by page AIP SUP 11/26-13.

- Instrument Approach Chart – ICAO: ILS W RWY 25L (Tabular description).

Page AIRAC AIP SUP 27/25-108 shall be replaced by page AIP SUP 11/26-14.

3 EFFECT

This AIP Supplement shall become effective from 0000 on 12 FEB 2026.

4 HUY BỎ

Tập bổ sung này sẽ hủy bỏ các NOTAM A4464/25, A4466/25.

Tập bổ sung AIP này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

4 CANCELLATION

This AIP Supplement supersedes NOTAM A4464/25, A4466/25.

This AIP Supplement shall remain in force until its contents have been incorporated into AIP Viet Nam.

LANDING MINIMA

ILS approach procedures

Procedures	ACFT CAT	MDH/DH (FT)	With APCH LGT serviceable		With APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
ILS W CAT I RWY 25R	A, B	-/310	700	800	1600	1700
	C, D	-/330	800	900	1700	1800

Note: Use VIS values only when RVR values are not available or the RVR system is unserviceable.

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

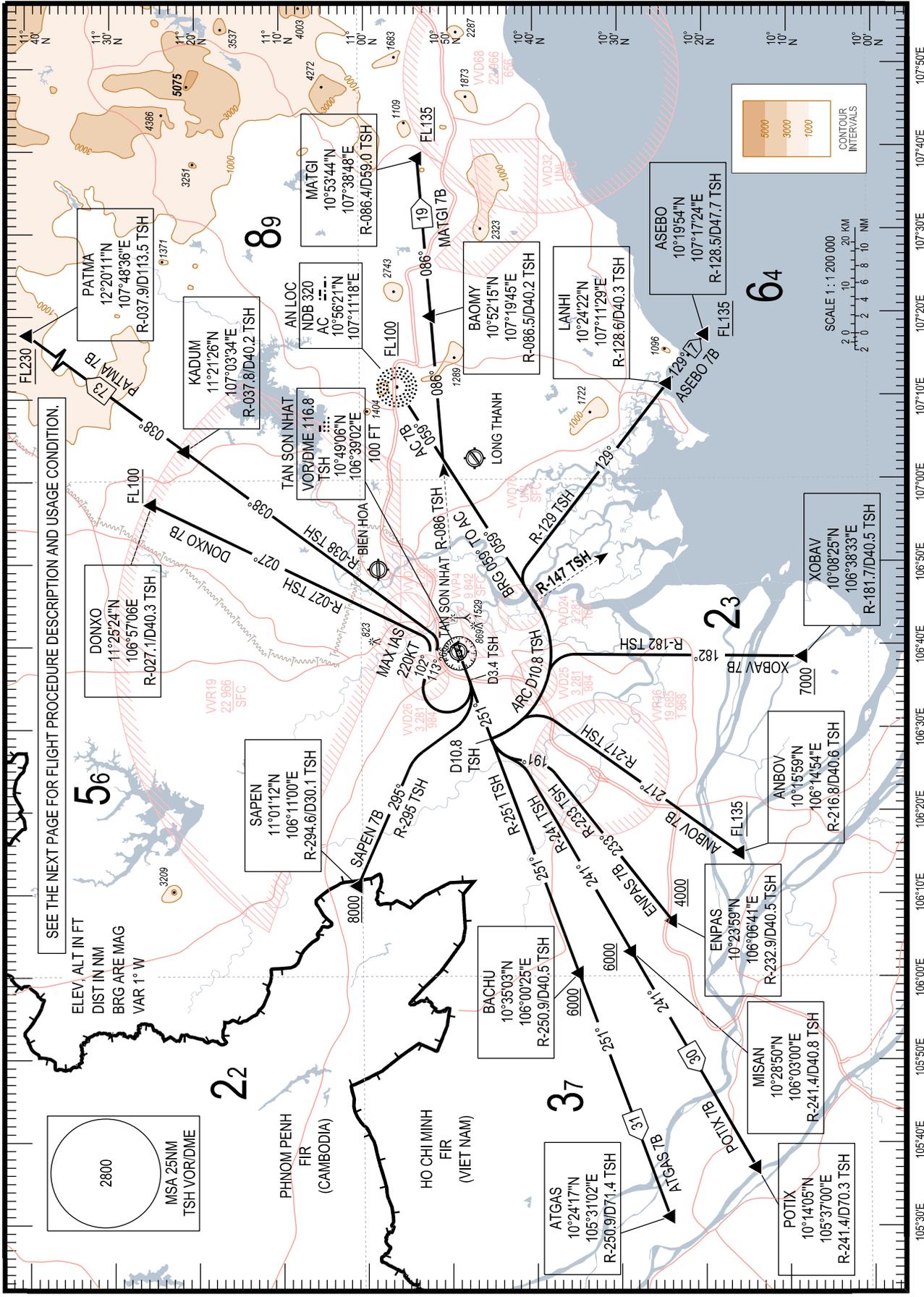
TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

TWR TSN: 118.7 PRI
130.0 SRY

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RWY 25L/R**

PATMA 7B, DONXO 7B, SAPEN 7B, ATGAS 7B
POTIX 7B, ENPAS 7B, ANBOV 7B, XOBAV 7B,
ASEBO 7B, MATGI 7B, AC 7B

CHANGE: ADDITION OF R-147 TSH.



SEE THE NEXT PAGE FOR FLIGHT PROCEDURE DESCRIPTION AND USAGE CONDITION.

2800
MSA 25NM
TSH VOR/DME

ELEV, ALT IN FT
DIST IN NM
BRG ARE MAG
VAR 1° W

5000
3000
1000
CONTOUR
INTERVALS

SCALE 1 : 200 000
2 0 2 4 6 8 10 NM
2 0 2 4 6 8 10 KM

FLIGHT PROCEDURE DESCRIPTION:

RWY 25L/R:

1. PATMA 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D3.4 TSH, TURN RIGHT HEADING 113° (MAX IAS 220KT) TO INTERCEPT R-038 TSH TO KADUM AND PATMA AT FL230 OR ABOVE.
2. DONXO 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D3.4 TSH, TURN RIGHT HEADING 102° (MAX IAS 220KT) TO INTERCEPT R-027 TSH TO DONXO AT FL100 OR ABOVE.
3. SAPEN 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D3.4 TSH, TURN RIGHT TO INTERCEPT R-295 TSH TO SAPEN AT 8000FT OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 4.4% UNTIL 8000 FT DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT SAPEN).
4. ATGAS 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, CONTINUE TO BACHU AT 6000FT OR ABOVE AND THEN TO ATGAS.
5. POTIX 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, TURN LEFT TO INTERCEPT R-241 TSH TO MISAN AT 6000FT OR ABOVE AND THEN TO POTIX.
6. ENPAS 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, TURN LEFT HEADING 191° TO INTERCEPT R-233 TSH TO ENPAS AT 4000FT OR ABOVE.
7. ANBOV 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, TURN LEFT FLY ON DME ARC D10.8 TSH TO INTERCEPT R-217 TSH TO ANBOV AT FL135 OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 5.1% TO FL135 DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT ANBOV).
8. XOBAB 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, TURN LEFT FLY ON DME ARC D10.8 TSH TO INTERCEPT R-182 TSH TO XOBAB AT 7000FT OR ABOVE.
9. ASEBO 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, TURN LEFT FLY ON DME ARC D10.8 TSH TO INTERCEPT R-129 TSH TO LANHI AND ASEBO AT FL135 OR ABOVE.
10. MATGI 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, TURN LEFT FLY ON DME ARC D10.8 TSH UNTIL PASSING R-147 TSH, INTERCEPT BRG 059° (TO AC NDB), **TURN RIGHT TO INTERCEPT R-086 TSH** TO BAOMY AND MATGI AT FL135 OR ABOVE.
11. AC 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, TURN LEFT FLY ON DME ARC D10.8 TSH UNTIL PASSING R-147 TSH, INTERCEPT BRG 059° TO AC NDB AT FL100 OR ABOVE.

USAGE CONDITION:

1. PATMA 7B, DONXO 7B: ONLY USED WHEN THERE IS NO MILITARY FLIGHT OPERATION AT BIEN HOA (VVR19) AND HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL COMMAND CENTRE III. IN CASE OF AIR DEFENSE COMBAT SITUATIONS, AIRCRAFT MUST VACATE BIEN HOA AIRSPACE WITHIN 8 MINUTES.
2. SAPEN 7B, ATGAS 7B, POTIX 7B, ENPAS 7B, ANBOV 7B, XOBAB 7B, ASEBO 7B, MATGI 7B, AC 7B ARE ONLY USED WHEN HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL COMMAND CENTRE III.

TRANSITION ALTITUDE 9000

FLIGHT PROCEDURE DESCRIPTION:

RWY 07L/R:

1. AC 7C: FROM NDB AC FL100 OR ABOVE INTERCEPT R-078 TSH TO D14.3 TSH TSH TURN LEFT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
2. MATGI 7C: FROM MATGI FL135 OR ABOVE INTERCEPT R-086 TSH TO BAOMY AND THEN TO D14.3 TSH TURN LEFT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
3. ASEBO 7C: FROM ASEBO FL135 **OR ABOVE** INTERCEPT R-129 TSH TO LANHI AND THEN TO D14.3 TSH TURN LEFT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
4. XOBAV 7C: FROM XOBAV 7000 FT OR ABOVE INTERCEPT R-182 TSH TO D14.3 TSH TURN LEFT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
5. ANBOV 7C: FROM ANBOV FL135 OR ABOVE INTERCEPT R-217 TSH TO D14.3 TSH TURN LEFT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
6. ENPAS 7C: FROM ENPAS INTERCEPT R-233 TSH TO D14.3 TSH TURN LEFT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
7. POTIX 7C: FROM POTIX INTERCEPT R-241 TSH TO MISAN AT 6000FT OR ABOVE AND THEN TO D14.3 TSH TURN LEFT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
8. ATGAS 7C: FROM ATGAS INTERCEPT R-251 TSH TO BACHU AT 6000FT OR ABOVE, INTERCEPT TO R-250 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
9. SAPEN 7C: FROM SAPEN 8000 FT OR ABOVE INTERCEPT R-295 TSH TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
10. RUNOP 7C: FROM RUNOP **FL100 OR ABOVE** INTERCEPT R-358 TSH TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.

USAGE CONDITION:

1. RUNOP 7C: ONLY USED WHEN THERE IS NO MILITARY FLIGHT OPERATION AT BIEN HOA (VVR19) AND HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL COMMAND CENTRE III. IN CASE OF AIR DEFENSE COMBAT SITUATIONS, AIRCRAFT MUST VACATE BIEN HOA AIRSPACE WITHIN 8 MINUTES.
2. AC 7C, MATGI 7C, ASEBO 7C, XOBAV 7C, ANBOV 7C, ENPAS 7C, POTIX 7C, ATGAS 7C, SAPEN 7C ARE ONLY USED WHEN HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL COMMAND CENTRE III.

FLIGHT PROCEDURE DESCRIPTION:

RWY 25L/R:

1. AC 7D: FROM AC NDB FL100 OR ABOVE INTERCEPT BRG 264° TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
2. MATGI 7D: FROM MATGI FL135 OR ABOVE INTERCEPT R-086 TSH TO BAOMY AND THEN TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
3. ASEBO 7D: FROM ASEBO FL135 **OR ABOVE** INTERCEPT R-129 TSH TO LANHI AND THEN TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
4. XOBV 7D: FROM XOBV 7000 FT OR ABOVE INTERCEPT R-182 TSH TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
5. ANBOV 7D: FROM ANBOV FL135 OR ABOVE INTERCEPT R-217 TSH TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
6. ENPAS 7D: FROM ENPAS INTERCEPT R-233 TSH TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
7. POTIX 7D: FROM POTIX INTERCEPT R-241 TSH TO MISAN AT 6000 FT OR ABOVE AND THEN TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
8. ATGAS 7D: FROM ATGAS INTERCEPT R-251 TSH TO BACHU AT 6000 FT OR ABOVE, THEN TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
9. SAPEN 7D: FROM SAPEN **8000 FT OR ABOVE** INTERCEPT R-295 TSH TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
10. RUNOP 7D: FROM RUNOP **FL100 OR ABOVE** INTERCEPT R-358 TSH TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.

USAGE CONDITION:

1. RUNOP 7D : ONLY USED WHEN THERE IS NO MILITARY FLIGHT OPERATION AT BIEN HOA (VVR19) AND HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL COMMAND CENTRE III. IN CASE OF AIR DEFENSE COMBAT SITUATIONS, AIRCRAFT MUST VACATE BIEN HOA AIRSPACE (VVR19) WITHIN 8 MINUTES.
2. AC 7D, MATGI 7D, ASEBO 7D, XOBV 7D, ANBOV 7D, ENPAS 7D, POTIX 7D, ATGAS 7D, SAPEN 7D ARE ONLY USED WHEN HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL COMMAND CENTRE III.

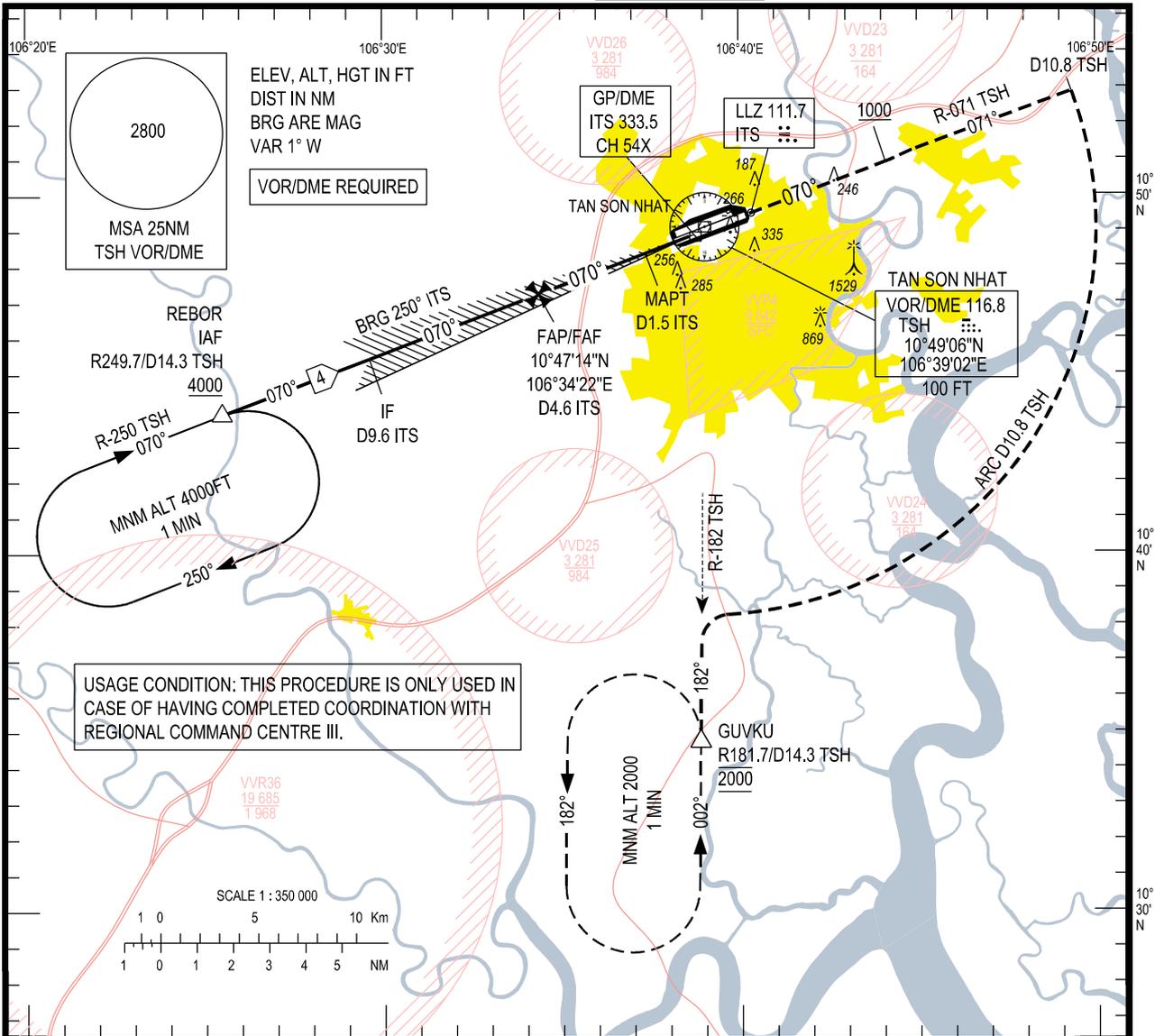
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
DTHR RWY 07R - ELEV 24 FT

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
ILS Z RWY 07R**

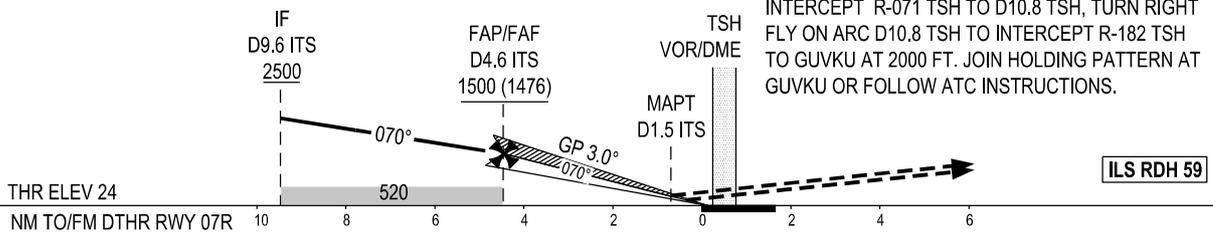
TWR TSN: 118.7 PRI
130.0 SRY



DME DIST	ITS	1.5	2	3	4	4.6
ALTITUDE (3.0°)		500	670	990	1300	1500

TRANSITION ALTITUDE 9000

MISSED APPROACH:
MAINTAIN PRESENT HEADING CLIMB TO 1000 FT,
INTERCEPT R-071 TSH TO D10.8 TSH, TURN RIGHT
FLY ON ARC D10.8 TSH TO INTERCEPT R-182 TSH
TO GUVKU AT 2000 FT. JOIN HOLDING PATTERN AT
GUVKU OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.



CHANGE: ILS RDH.

OCA (H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APCH	CAT I 270 (246)	280 (256)	290 (266)	300 (276)
	GP INOP	500 (476)		
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
FAF-MAPT 3.1 NM	MIN:SEC	2:21	1:53	1:34	1:21	1:11	1:03
RATE OF DESCENT (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART- ICAO**

**AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25L – ELEV 32 FT**

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
ILS W RWY 25L**

1. TABULAR DESCRIPTION

INITIAL APPROACH											
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	SULUK	–	–	+1	–	–	-5000 +4000	-230	–	RNP 1
020	TF	TS416	–	278(277.0)	+1	5.04	–	+2000	–	–	RNP 1
010	IF	BOMSU	–	–	+1	–	–	-5000 +4000	-230	–	RNP 1
020	TF	TS416	–	250(249.2)	+1	5.04	–	+2000	–	–	RNP 1
MISSED APPROACH											
010	CA	–	–	250(249.1)	+1	–	–	+600	–	–	RNP 1
020	DF	TS500	–	–	+1	–	–	@2000	-230	–	RNP 1
030	HM	TS500	–	295(294.0)	+1	–	L	+2000	-220	–	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
TS500	295(294.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+2000	-220	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier/Fix	Coordinates (WGS-84)	
BOMSU	10°54'37.9"N	106°53'59.3"E
SULUK	10°52'13.0"N	106°54'17.2"E
TS416 – BRG 070.09° SGN LOC/D9.68 SGN DME	10°52'49.8"N	106°49'12.3"E
TS414 – BRG 070.10° SGN LOC/D6.18 SGN DME	10°51'34.6"N	106°45'52.9"E
TS412 – BRG 070.11° SGN LOC/D1.20 SGN DME	10°49'47.6"N	106°41'09.3"E
TS500	10°57'14.0"N	106°20'00.0"E
RW25L	10°49'25.37"N	106°40'10.31"E
SGN GP/DME	10°49'25.3"N	106°39'59.8"E
SGN LOC	10°48'37.8"N	106°38'04.3"E

- HẾT -

- END -